

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á
TẦNG 4 – 18 LÝ THƯỜNG KIỆT – P. PHAN CHU TRINH – HOÀN KIẾM - HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2015

Báo cáo bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (PP gián tiếp);
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu;
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Hà Nội, tháng 07 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Đơn vị tính: VNĐ	
		30/06/2015	31/12/2014
A. Tài sản ngắn hạn	100	562,992,852,318	523,286,223,003
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	179,326,531,718	49,037,193,868
1. Tiền	111	62,326,531,718	34,037,193,868
2. Các khoản tương đương tiền	112	117,000,000,000	15,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	29,090,955,373	13,021,306,111
1. Đầu tư ngắn hạn	121	34,072,021,254	16,260,222,532
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	(4,981,065,881)	(3,238,916,421)
3. Đầu tư ngắn hạn khác		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	352,686,260,573	460,495,352,068
1. Phải thu của khách hàng	131	516,200,000	9,123,378
2. Trả trước cho người bán	132	172,579,822	563,999,347
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	354,005,119,751	462,018,623,861
5. Các khoản phải thu khác	138	163,091,783	74,336,265
- Phải thu BHXH (3383)	13F		
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139	(2,170,730,783)	(2,170,730,783)
IV. Hàng tồn kho	140	6,552,000	6,552,000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1,882,552,654	725,818,956
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1,290,478,051	512,770,196
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	10,485,367	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	581,589,236	213,048,760
B. Tài sản dài hạn	200	112,303,804,305	118,794,749,577
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II. Tài sản cố định	220	5,853,253,610	6,735,736,438
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1,124,520,498	1,405,846,160
- Nguyên giá	222	6,360,628,110	6,419,242,407
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(5,236,107,612)	(5,013,396,247)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4,728,733,112	5,329,890,278
- Nguyên giá	228	9,618,128,747	9,618,128,747
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(4,889,395,635)	(4,288,238,469)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	98,495,920,638	103,744,219,938
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	98,495,920,638	103,744,219,938
4. Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	7,954,630,057	8,314,793,201
1. chi phí trả trước dài hạn	261	1,261,856,205	665,019,349
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-

TÀI SẢN	Mã số	30/06/2015	31/12/2014
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	6,462,376,282	6,462,376,282
4. Tài sản dài hạn khác	268	230,397,570	1,187,397,570
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270	675,296,656,623	642,080,972,580

NGUỒN VỐN		30/06/2015	31/12/2014
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	395,592,230,563	362,568,504,733
I. Nợ ngắn hạn	310	85,592,230,563	52,568,504,733
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	-	-
2. Phải trả người bán	312	1,309,783,044	689,561,281
3. Người mua ứng trước	313	379,500,000	100,500,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6,360,346,618	7,004,815,386
5. Phải trả người lao động	315	1,013,721,686	1,954,864,978
6. Chi phí phải trả	316	20,710,221,473	8,194,282,018
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	29,164,104,119	24,014,658,127
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	24,467,871,100	8,848,033,100
10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	560,927,032	4,234,160
11. Phải trả tổ chức thanh toán chứng khoán	322	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	31,511,443	33,211,443
13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328	1,355,757,575	1,546,666,667
14. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329	238,486,473	177,677,573
II. Nợ dài hạn	330	310,000,000,000	310,000,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và Nợ dài hạn	334	310,000,000,000	310,000,000,000
- Nợ dài hạn	334A	-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400	279,704,426,060	279,512,467,847
I. Vốn chủ sở hữu	410	279,704,426,060	279,512,467,847
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	335,000,000,000	335,000,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	2,945,994,322	2,945,994,322
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(58,241,568,262)	(58,433,526,475)
		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440	675,296,656,623	642,080,972,580

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
6 Chứng khoán lưu ký		789,580,200,000	657,760,020,000
6.1 Chứng khoán giao dịch		705,927,390,000	640,048,640,000
- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		16,285,960,000	4,074,470,000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		653,095,710,000	599,481,980,000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		727,270,000	684,770,000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		10,648,330,000	10,648,330,000
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		10,648,330,000	10,648,330,000
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán		5,153,190,000	6,618,600,000
- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		4,530,290,000	6,588,600,000
- Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác			30,000,000
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút			-
- Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước			-
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch		119,950,000	444,450,000
- Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký			20,000
- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước		119,950,000	412,930,000
- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài			31,500,000
7 Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		18,672,730,000	17,879,660,000
7.1 Chứng khoán giao dịch		18,469,400,000	17,676,330,000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		18,466,000,000	17,672,590,000
7.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút		203,330,000	203,330,000
- Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước		203,330,000	203,330,000
8 Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		3,624,180,890,000	2,543,580,890,000

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2015

Người lập



Đào Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phương



Công ty cổ phần chứng khoán Đông Nam Á
Tầng 4, 18 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 04.6.2753844 FAX: 04.6.2753816

MÃ SỐ: B01-CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY
Quý II năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II.2015	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II.2014
1. Doanh thu	1	12,659,031,488	9,862,860,651	24,009,902,261	19,371,005,307
- Doanh thu môi giới chứng khoán	1.1	812,408,625	792,455,116	1,489,123,586	1,633,349,674
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán góp vốn	1.2	973,986,640	458,886,027	974,799,069	558,227,593
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.3	-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1.4	-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1.5	637,000,000	36,363,636	854,272,727	36,363,636
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.6	271,638,332	105,495,344	377,553,806	209,525,020
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	1.7	155,395,439	-	155,395,439	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.8	-	-	-	-
- Doanh thu khác	1.9	9,808,602,452	8,469,660,528	20,158,757,634	16,933,539,384
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10	12,659,031,488	9,862,860,651	24,009,902,261	19,371,005,307
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	8,652,000,379	7,690,694,686	18,089,049,184	15,095,003,746
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20	4,007,031,109	2,172,165,965	5,920,853,077	4,276,001,561
6. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	25	3,275,020,609	3,268,774,254	5,726,563,132	6,018,802,814
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	732,010,500	(1,096,608,289)	194,289,945	(1,742,801,253)
8. Thu nhập khác	31	-	4,181,818	2,618,182	4,181,818
9. Chi phí khác	32	-	-	4,949,914	-
10. Lợi nhuận khác	40	-	4,181,818	(2,331,732)	4,181,818
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (40+30)	50	732,010,500	(1,092,426,471)	191,958,213	(1,738,619,435)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
13. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52				
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50- 51 -52)	60	732,010,500	(1,092,426,471)	191,958,213	(1,738,619,435)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21.85	(32.61)	5.73	(51.90)

Người lập



Đào Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phương

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2015



Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý II.2015	Từ đầu năm đến cuối quý II.2014
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động KD chứng khoán			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		191,958,213	(1,738,619,435)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		823,868,531	997,721,994
03	- Các khoản dự phòng		2,078,091,212	(36,466,011)
05	- Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư		(2,988,597,340)	(756,140,781)
06	- Chi phí lãi vay		6,334,479,216	11,083,624,689
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		6,439,799,832	9,550,120,456
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		107,154,932,800	1,024,742,285
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán thương mại		(12,563,499,422)	(1,439,924,450)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		26,995,728,040	10,896,079,757
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1,374,544,711)	(486,950,872)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(65,590,326)	(2,220,846,913)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(300,000,000)	(150,000,000)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		955,300,000	(168,695,570)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh CK		127,242,126,213	17,004,524,693
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		-	-
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		58,614,297	-
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	- Tiền thu hồi từ cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	22,380,000,000
25	5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác		(13,306,700,350)	-
26	6. Tiền thu hồi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác		13,306,700,350	-
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,988,597,340	803,140,781
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3,047,211,637	23,183,140,781
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		-	-
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP đã phát hành		-	-
33	- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(90,000,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(90,000,000,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		130,289,337,850	(49,812,334,526)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ		49,037,193,868	130,952,724,496
70	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ		179,326,531,718	81,140,389,970

Hà Nội, ngày 13 tháng 07 năm 2015

Người lập



Đào Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phương

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
ĐÔNG NAM Á
Đ. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI




Lê Thị Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á

Tầng 4 - 18 Lý Thường Kiệt - P. Phan Chu Trinh - Hoàn Kiếm - Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý II năm 2015

Nội dung	Thuyết minh	Đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Cuối kỳ	
		Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		335,000,000,000	335,000,000,000	-		-		335,000,000,000	335,000,000,000
Quỹ dự phòng tài chính		2,945,994,322	2,945,994,322					2,945,994,322	2,945,994,322
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-					-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa PP		(58,973,578,762)	(59,486,487,137)	732,010,500			1,092,426,471	(58,241,568,262)	(60,578,913,608)
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		278,972,415,560	278,459,507,185	732,010,500	-	-	1,092,426,471	279,704,426,060	277,367,080,714

Người lập

Đào Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Phương

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý II Năm 2015**

1 . THÔNG TIN CHUNG

- **Tên doanh nghiệp:** Công ty CP Chứng khoán Đông Nam Á
- **Địa chỉ:** Tầng 4 - số 18 Lý Thường Kiệt - P. Phan Chu Trinh - Q. Hoàn Kiếm - TP Hà Nội
- **Ngành nghề kinh doanh**
 - Môi giới chứng khoán;
 - Tự doanh chứng khoán;
 - Tư vấn đầu tư chứng khoán;
 - Lưu ký chứng khoán;
 - Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	04 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	08	năm
- Phần mềm quản lý	08	năm

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Chứng khoán mua bán theo hợp đồng mua/ bán lại (hợp đồng "repo")

Các giao dịch chứng khoán liên quan đến việc mua/ bán chứng khoán từ/ cho khách hàng và bán lại cho/ mua lại từ chính xác khách hàng đó vào một ngày cụ thể trong tương lai với giá cụ thể được gọi là các hợp đồng repo. Khi có các giao dịch repo, Công ty ghi nhận vào sổ sách một khoản tài sản/ nợ phải trả bằng với giá bán lại/ mua lại vào một ngày cụ thể trong tương lai. Phần chênh lệch giữa giá bán lại/ mua lại và giá mua/ bán sẽ được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả (doanh thu ghi nhận trước)/tài sản (chi phí chờ kết chuyển) và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản thu nhập/ chi phí theo thời hạn của hợp đồng repo.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30/06/2015.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba Công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2015 đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên và không có được thông tin tình hình tài chính và giá trị sổ sách của các tổ chức phát hành thì sẽ không được trích lập dự phòng tại ngày 30/06/2015.

Chi phí đi vay và sử dụng vốn

Chi phí đi vay và sử dụng vốn được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty Chứng khoán	837,780	16,396,218,000
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	837,780	16,396,218,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	-	-
Của người đầu tư	31,570,983	491,541,571,200
- Cổ phiếu	31,570,983	491,541,571,200
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
	32,408,763	507,937,789,200

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	33,237,977,374	9,474,285,482
Tiền gửi về giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	27,216,801,999	22,291,895,007
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	1,871,752,345	2,271,013,379
Các khoản tương đương tiền	117,000,000,000	15,000,000,000
	179,326,531,718	49,037,193,868

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chứng khoán thương mại	34,072,021,254	16,260,222,532
- Chứng khoán niêm yết	34,064,603,831	16,251,831,934
- Chứng khoán chưa niêm yết	7,417,423	8,390,598
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4,981,065,881)	(3,238,916,421)
- Chứng khoán niêm yết	(4,981,065,881)	(3,238,916,421)
	29,090,955,373	13,021,306,111

6 . PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu Sở giao dịch chứng khoán	155,395,439	-
Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	65,046,441,082	87,937,144,915
Phải thu hoạt động tự doanh chứng khoán	2,282,734,000	-
Phải thu hoạt động ủy thác đầu tư	269,708,800,000	371,708,800,000
Phải thu khác về giao dịch chứng khoán	16,811,749,230	2,372,678,946
	354,005,119,751	462,018,623,861

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu khác	163,091,783	74,336,265

<u>163,091,783</u>	<u>74,336,265</u>
--------------------	-------------------

8 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	6,552,000	6,552,000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>6,552,000</u>	<u>6,552,000</u>

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	-	-
Phí dịch vụ bảo trì phần mềm giao dịch	1,171,249,153	394,776,066
Chi phí trả trước khác	119,228,898	117,994,130
	<u>1,290,478,051</u>	<u>512,770,196</u>

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tạm ứng	569,589,236	201,048,760
Đặt cọc khác	12,000,000	12,000,000
	<u>581,589,236</u>	<u>213,048,760</u>

NA

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	-	6,248,756,847	111,871,263	6,360,628,110
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	6,248,756,847	111,871,263	6,360,628,110
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	4,985,432,778	110,941,627	5,096,374,405
Số tăng trong kỳ	-	138,803,571	929,636	139,733,207
- Trích khấu hao	-	138,803,571	929,636	139,733,207
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	5,124,236,349	111,871,263	5,236,107,612
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	-	1,263,324,069	929,636	1,264,253,705
Cuối kỳ	-	1,124,520,498	-	1,124,520,498

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, thương hiệu	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	-	9,618,128,747	9,618,128,747
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	9,618,128,747	9,618,128,747
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	4,588,817,052	4,588,817,052
Số tăng trong kỳ	-	300,578,583	300,578,583
- Trích khấu hao	-	300,578,583	300,578,583
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	4,889,395,635	4,889,395,635
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Đầu kỳ	-	5,029,311,695	5,029,311,695
Cuối kỳ	-	4,728,733,112	4,728,733,112

335,000,000,000	Nguyên giá	15,978,756,857	0.05
	Khấu hao	10,125,503,247	
	Giá trị còn lại	5,853,253,610	0.02

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán dài hạn	98,495,920,638	103,744,219,938
- Cổ phiếu chưa niêm yết	98,495,920,638	103,744,219,938
- Trái phiếu	-	-
	98,495,920,638	103,744,219,938

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	238,236,854	278,897,950
Chi phí cải tạo nội thất	622,402,668	209,142,788
Chi phí trả trước dài hạn khác	401,216,683	176,978,611
	-	-
	1,261,856,205	665,019,349

15 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	375,736,776	375,736,776
Tiền nộp bổ sung	4,062,397,670	4,062,397,670
Tiền lãi phân bổ hàng năm	2,024,241,836	2,024,241,836
	6,462,376,282	6,462,376,282

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	72,891	264,837,339
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6,106,532,615	6,406,532,615
Thuế Thu nhập cá nhân	149,782,755	333,445,432
Các loại thuế khác	103,958,357	-
	6,360,346,618	7,004,815,386

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí lãi phải trả	20,528,888,893	8,060,000,002
Chi phí phải trả khác	181,332,580	134,282,016
	20,710,221,473	8,194,282,018

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	152,953,596	158,465,274
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	6,339,070	6,366,835
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27,216,801,999	22,291,895,007
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,788,009,454	1,557,931,011
	<u>29,164,104,119</u>	<u>24,014,658,127</u>

19 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải trả trung tâm lưu ký	24,409,183,000	8,789,345,000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	58,688,100	58,688,100
	<u>24,467,871,100</u>	<u>8,848,033,100</u>

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	<u>Quý II năm 2015</u>	<u>Quý II năm 2014</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	12,659,031,488	9,862,860,651
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	812,408,625	792,455,116
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	973,986,640	458,886,027
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	
- Doanh thu hoạt động tư vấn	637,000,000	36,363,636
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	271,638,332	105,495,344
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	155,395,439	
- Doanh thu khác	9,808,602,452	8,469,660,528
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	<u>12,659,031,488</u>	<u>9,862,860,651</u>



Handwritten signature or mark.

21 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	155,570,637	163,738,344
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	10,823,397	248,962,375
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-
Chi phí hoạt động tư vấn	32,161,750	2,790,600
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	96,644,636	82,007,070
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		-
Chi phí dự phòng phải trả	275,132,852	31,698,206
Chi phí khác	6,354,479,217	5,587,672,742
Chi phí trực tiếp chung	1,727,187,890	1,573,825,349
- Chi phí nhân viên	463,739,240	361,526,962
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	27,583,480	29,893,949
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	140,085,133	115,411,324
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	677,466,932	745,380,391
- Chi phí khác bằng tiền	418,313,105	321,612,723
	8,652,000,379	7,690,694,686

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,635,874,014	1,191,477,284
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	62,213,949	53,702,494
Chi phí khấu hao tài sản cố định	300,226,657	383,449,673
Thuế, phí và lệ phí	49,745,821	179,334,547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	393,437,982	606,956,854
Chi phí khác bằng tiền	833,522,186	853,853,402
	3,275,020,609	3,268,774,254

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	732,010,500	(1,738,619,435)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	732,010,500	(1,738,619,435)
- Chuyển lỗ	732,010,500	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	-	(1,738,619,435)
Thuế suất	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

24 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập



Đào Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phương

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á**

Số: 347/2015/CV

(V/v: Giải trình kết quả kinh doanh quý II.2015)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Kết quả hoạt động kinh doanh Quý II năm 2015, Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á (Asean Securities) xin giải trình nguyên nhân về biến động kết quả kinh doanh quý II năm 2015 so với quý II năm 2014 theo bảng đính kèm dưới đây:

TT	Chỉ tiêu	Quý II/2015	Quý II/2014	Chênh lệch	So sánh
1	Doanh thu	12,659,031,488	9,862,860,651	2,796,170,837	28.35%
2	Chi phí hoạt động kinh doanh	8,652,000,379	7,690,694,686	961,305,693	12.50%
3	Chi phí Quản lý doanh nghiệp	3,275,020,609	3,268,774,254	6,246,355	0.19%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	732,010,500	(1,092,426,471)	1,824,436,971	-167.01%

Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2015 lãi hơn 732 triệu đồng và biến động 167.01% so với cùng kỳ năm 2014 chủ yếu là do doanh thu công ty kỳ này tăng so với kỳ này năm trước (tăng 2.79 tỷ đồng tương ứng với 28.35%). Trong đó chủ yếu là do sự tăng trưởng của doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, doanh thu tư vấn và doanh thu khác. Trong quý II năm 2015, chi phí hoạt động kinh doanh tăng 12.5% tương ứng 961 triệu đồng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng không đáng kể nên ít ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh kỳ báo cáo này.

Trên đây là giải trình của Asean Securities, xin báo cáo Ủy ban chứng khoán và các Sở Giao dịch được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTC; VT

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
ĐÔNG NAM Á
LÊ THỊ THANH BÌNH

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐÔNG NAM Á

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Asean Securities

-----&&&-----

Số: ~~348~~/2015/CBTT

Hà Nội, ngày ~~17~~ tháng 07 năm 2015

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SGĐCK

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty CP Chứng khoán Đông Nam Á

Mã chứng khoán:

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Điện thoại: 04.62753844 - Fax: 04.62753816

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thị Thanh Bình – Tổng giám đốc

Địa chỉ: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 04.62753844 - Fax: 04.62753816

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

- Báo cáo tài chính năm quý II năm 2015.
- Giải trình kết quả kinh doanh quý II năm 2015.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày ~~17~~/07/2015 tại đường dẫn <http://www.aseansc.com.vn>, mục Quan hệ cổ đông/Báo cáo.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính quý II năm 2015;

Công văn số ~~347~~/2015/CV.

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á

Người được ủy quyền công bố thông tin 



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thanh Bình